

Số: **35** /GPMT-UBND

Trà Vinh, ngày **08** tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 41/CV-TBC ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Công ty cổ
phần Trà Bắc về việc tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy
phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất than hoạt tính” và hồ sơ kèm
theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
563/TTr-STNMT ngày 01 tháng 12 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Trà Bắc, địa chỉ tại số 216, đường
Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các
hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất than hoạt tính” tại số
216, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với các nội
dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất than hoạt tính.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 216, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố
Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số
2100266310, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần
thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 2100266310.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất than hoạt tính.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án có tổng diện tích sử dụng đất là 40.346 m² tại số 216, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 5.700 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Trà Bắc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Trà Bắc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến ngày 08 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Trà Bắc;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (02 bản);
- UBND thành phố Trà Vinh;
- LĐVP;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN *thông 05*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 35 /GPMT-UBND
ngày 08 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải phòng hóa nghiệm.
- Nguồn số 03: Nước thải pH thấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải đã qua xử lý từ 02 hệ thống xử lý nước thải, được thu gom chung về 01 hố ga thoát nước thải trong khuôn viên Công ty Cổ phần Trà Bắc, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý thu gom chung về 01 hố ga thoát nước thải, sau đó chảy vào hệ thống cống thoát nước công cộng và chảy ra sông Long Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải: Cống thoát nước công cộng. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1100574; Y=592728 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 24,0 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau 02 hệ thống xử lý được bơm về 01 hố ga thoát nước thải, sau đó tự chảy vào cống thoát nước công cộng, và chảy ra sông Long Bình.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K _q =0,9, K _f =1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	01 lần/năm
2	Độ màu	Pt/Co	150	
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	108	

4	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/L	54
5	COD	mg/L	162
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10,8
7	Tổng Nitơ (Tổng N)	mg/L	43,2
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	6,48
9	Clo dư	mg/L	2,16
10	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sẽ được thu gom về hầm tự hoại với tổng thể tích 18 m³ để xử lý sơ bộ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống nhựa PVC D168 mm, chiều dài 2,0 m.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải phòng hóa nghiệm: Nước thải từ phòng hóa nghiệm sẽ được thu gom từ khu vực rửa dụng cụ dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống nhựa PVC D60 mm, chiều dài 15,0 m.

1.1.3. Hệ thống thu gom nước thải pH thấp: Nước thải từ khu vực ngâm than bằng dung dịch HCl sẽ chảy vào rãnh thu nước kết cấu bê tông cốt thép có dán gạch men với thể tích 4,86 m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phòng hóa nghiệm:

- Đã xây dựng hầm tự hoại 3 ngăn có chức năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

- Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phòng hóa nghiệm công suất 6,0 m³/ngày đêm, quy trình như sau:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian – khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Hồ ga thoát nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9, K_f=1,2) → Công thoát nước công cộng → Sông Long Bình.

- Công suất thiết kế: 6,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, vật liệu lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải pH thấp:

- Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải pH thấp công suất 18,0 m³/ngày

đêm, quy trình như sau:

Nước thải → Công thu gom → Hồ trung hòa (2 cấp) → Khử trùng → Hồ thu gom nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước → Hồ ga thoát nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$, $K_r=1,2$) → Công thoát nước công cộng → Sông Long Bình.

- Công suất thiết kế: 18,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi (CaO), Chlorine.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải xả đáy lò hơi:

Nước thải xả đáy lò hơi được đưa vào hồ lắng để lắng các chất rắn lơ lửng và làm giảm nhiệt độ của nước thải, tại đây các chất rắn lơ lửng được lắng và giữ lại dưới đáy hồ, phần nước trong sau khi lắng sẽ được bơm qua bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi để phục vụ cho công đoạn xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 1,0 m³/ngày đêm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phòng hóa nghiệm.

- Hệ thống xử lý nước thải pH thấp.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại hồ ga thoát nước thải của 02 hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải: X=1100572; Y=592727 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q=0,9$, $K_r=1,2$)
1	pH	-	5,5-9
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	108
4	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/L	54
5	COD	mg/L	162
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10,8
7	Tổng Nitơ (Tổng N)	mg/L	43,2
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	6,48
9	Clo dư	mg/L	2,16
10	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phòng hóa nghiệm (Tại bể điều hòa)	01 mẫu	01 mẫu/ngày	03 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian từ tháng 06 – tháng 12 năm 2024
2	Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải pH thấp (Tại rãnh thu nước bên trong xưởng)	01 mẫu	01 mẫu/ngày	
3	Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phòng hóa nghiệm (Tại vị trí hố ga thoát nước thải)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	
4	Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải pH thấp (Tại vị trí hố ga thoát nước thải)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 35/GPMT-UBND
ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: Dự án có 17 nguồn phát sinh bụi, khí thải như sau:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ HTXL khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ HTXL khí thải lò sấy.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ ống khói lò hoạt hóa số 01A.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ ống khói lò hoạt hóa số 02.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ ống khói lò hoạt hóa số 03.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ ống khói lò hoạt hóa số 04.
- Nguồn số 07: Bụi đáy lò phát sinh từ lò hoạt hóa số 01A.
- Nguồn số 08: Bụi đáy lò phát sinh từ lò hoạt hóa số 02.
- Nguồn số 09: Bụi đáy lò phát sinh từ lò hoạt hóa số 03.
- Nguồn số 10: Bụi đáy lò phát sinh từ lò hoạt hóa số 04.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ xưởng sàng thành phẩm số 1.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ xưởng sàng thành phẩm số 2.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thành phẩm số 1.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thành phẩm số 2.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ xưởng đóng bao.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ xưởng nghiền nguyên liệu số 1.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ xưởng nghiền nguyên liệu số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 17 dòng khí thải, bụi đã qua xử lý, như sau:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải tối đa:

STT	Vị trí điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /giờ)
		X(m)	Y(m)	
I	Hạng mục xử lý bụi và khí thải			
1	HTXL khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ	1100667	592718	9.800

2	HTXL khí thải lò sấy	1100578	592654	938
II	Hạng mục xử lý bụi, khí thải ống khói lò hoạt hóa			
1	Lò hoạt số 01A	1100623	592704	1.545
2	Lò hoạt số 02	1100620	592720	1.315
3	Lò hoạt số 03	1100663	592730	1.315
4	Lò hoạt số 04	1100674	592689	1.545
III	Hạng mục xử lý bụi			
III.1	Hạng mục xử lý bụi đáy lò			
1	Lò hoạt số 01A	1100591	592685	3.000
2	Lò hoạt số 02	1100640	592726	3.000
3	Lò hoạt số 03	1100658	592698	3.000
4	Lò hoạt số 04	1100662	592674	3.000
III.2	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng thành phẩm			
1	Xưởng sàng thành phẩm số 1	1100582	592663	7.500
2	Xưởng sàng thành phẩm số 2	1100617	592679	7.500
3	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	1100687	592631	7.500
4	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	1100676	592631	7.500
5	Xưởng đóng bao	1100655	592627	7.500
III.3	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng nghiền nguyên liệu			
1	Xưởng nghiền nguyên liệu số 1	1100564	592712	3.500
2	Xưởng nghiền nguyên liệu số 2	1100662	592724	3.500

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục qua ống khói thải, túi vải.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$, cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải lò hơi và lò sấy:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$)		Tần suất quan trắc định kỳ
			Hệ thống XLKT lò hơi	Hệ thống XLKT lò sấy	
1	Lưu lượng	m ³ /h	+	+	
2	Áp suất	mmHg	+	+	

3	Nhiệt độ	°C	+	+	06 tháng/lần
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	160	
5	Cacbon monoxyt (CO)	mg/Nm ³	800	800	
6	Lưu huỳnh dioxyt (SO ₂)	mg/Nm ³	400	400	
7	Nitơ oxyt (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	680	
8	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	Không đề xuất chỉ tiêu	40	

Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải từ HTXL bụi:

STT	Hạng mục công trình xử lý	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số K _p =1,0; K _v =0,8				Tần suất quan trắc định kỳ
		Bụi tổng (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Áp suất (mmHg)	Nhiệt độ (°C)	
I	Hạng mục xử lý bụi đáy lò					06 tháng /lần
1	Lò hoạt số 01A	160	+	+	+	
2	Lò hoạt số 02	160	+	+	+	
3	Lò hoạt số 03	160	+	+	+	
4	Lò hoạt số 04	160	+	+	+	
II	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng thành phẩm					
1	Xưởng sàng thành phẩm số 1	160	+	+	+	
2	Xưởng sàng thành phẩm số 2	160	+	+	+	
3	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	160	+	+	+	
4	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	160	+	+	+	
5	Xưởng đóng bao	160	+	+	+	
III	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng nghiền nguyên liệu					
1	Xưởng nghiền nguyên liệu số 1	160	+	+	+	
2	Xưởng nghiền nguyên liệu số 2	160	+	+	+	

Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải các lò hoạt hóa:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p=1,0$; $K_v=0,8$				Tần suất quan trắc định kỳ
			Lò hoạt hóa số 01A	Lò hoạt hóa số 2	Lò hoạt hóa số 3	Lò hoạt hóa số 4	
1	Lưu lượng	m ³ /h	+	+	+	+	06 tháng/lần
2	Áp suất	mmHg	+	+	+	+	
3	Nhiệt độ	°C	+	+	+	+	
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	160	160	160	
5	Carbon monoxyt (CO)	mg/Nm ³	800	800	800	800	
6	Lưu huỳnh dioxyt (SO ₂)	mg/Nm ³	400	400	400	400	
7	Nitơ oxyt (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	680	680	680	

Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi than

1.1. Hệ thống xử lý bụi đáy lò của các lò hoạt hóa số 01A, 2, 3, và 4

- Công nghệ: Xử lý ướt (hấp thụ bằng nước).
- Công suất xử lý: Tổng công suất 12.000m³/giờ (3.000m³/giờ/hệ thống x 04 hệ thống).

- Quy trình xử lý: Bụi đáy lò → Cụm bể xử lý ướt → Cyclone lắng bụi + trùn túi vải → môi trường không khí.

1.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sàng tại xưởng thành phẩm số 1, 2

- Công nghệ: Xử lý khô (bằng cyclon và túi vải).
- Công suất xử lý: Tổng công suất là 15.000m³/giờ (7.500m³/giờ/hệ thống x 02 hệ thống)

- Quy trình xử lý: Bụi trên sàn → Cụm đầu hút và ống dẫn → Cụm xử lý bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống dẫn → môi trường không khí.

1.3. HTXL bụi từ công đoạn nghiền và đóng bao thành phẩm

- Công nghệ: Xử lý khô (bằng cyclon và túi vải).
- Công suất xử lý: Tổng công suất là 22.500m³/giờ (7.500m³/giờ/hệ thống)

x 03 hệ thống)

- Quy trình xử lý: Không khí lẫn bụi → Cụm đầu hút và ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Môi trường không khí.

1.4. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền than nguyên liệu tại xưởng nguyên liệu số 1 và 2

- Công nghệ: Xử lý ướt (hấp thụ bằng nước).

- Công suất xử lý: Tổng công suất là 7.000m³/giờ (3.500m³/giờ/hệ thống x 02 hệ thống).

- Quy trình xử lý: Không khí lẫn bụi → Cụm đầu hút và ống dẫn → Quạt hút → Bể xử lý ướt → Hệ thống bụi túi vải → Môi trường không khí.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải lò hơi

- Công nghệ: Xử lý khô (bằng cyclon) và xử lý ướt (hấp thụ bằng nước).

- Công suất xử lý: 9.800m³/giờ.

- Quy trình xử lý: Khí thải lò hơi → Quạt hút cấp 1 → Cyclone → Bể xử lý ướt → Quạt hút cấp 2 → Môi trường không khí.

3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải lò sấy

- Công nghệ: Xử lý khô (bằng cyclon) và xử lý ướt (hấp thụ bằng nước).

- Công suất xử lý: 938,0 m³/giờ.

- Quy trình xử lý: Khí thải lò sấy → Quạt hút → Cyclone → Bể xử lý ướt → Môi trường không khí.

4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hoạt hóa

- Theo công nghệ đang vận hành (công nghệ hoạt hóa kiểu yên ngựa) và thành phần, chất lượng khí thải thoát ra của các lò hoạt hóa thì nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số K_v=0,8; K_p=1. Do đó, các lò hoạt hóa không lắp đặt công trình thu gom, xử lý.

- Tổng công suất xử lý: 5.490 m³/giờ.

- Để khuếch tán không khí tốt, nhà máy đã đầu tư ống khói cao theo quy định để phát thải khói từ lò hoạt hóa ra môi trường bên ngoài, cụ thể:

STT	Công trình xử lý bụi		Đơn vị tính	Số lượng
	Vị trí	Công đoạn xử lý		
1	Lò hoạt hóa số 01A	Mương dẫn khí	Cái	01
2		Ống khí thải	Cái	01
3	Lò hoạt hóa số 2	Mương dẫn khí	Cái	01
4		Ống khí thải	Cái	01
5	Lò hoạt hóa số 3	Mương dẫn khí	Cái	01

STT	Công trình xử lý bụi		Đơn vị tính	Số lượng
	Vị trí	Công đoạn xử lý		
6		Ống khí thải	Cái	01
7	Lò hoạt hóa số 4	Mương dẫn khí	Cái	01
8		Ống khí thải	Cái	01

5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

5.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024.

5.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

STT	Tên công trình	Kế hoạch vận hành		Đơn vị	Công suất
		Bắt đầu	Kết thúc		
I	Công trình xử lý khí thải				
1	HTXL khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	9.800
2	HTXL khí thải lò sấy	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	938
II	Công trình khí thải lò hoạt hóa				
1	Lò hoạt hóa số 01A	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	1.545
2	Lò hoạt hóa số 02	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	1.315
3	Lò hoạt hóa số 03	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	1.315
4	Lò hoạt hóa số 04	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	1.545
III	Công trình xử lý bụi				
1	Lò hoạt hóa số 01A	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.000
2	Lò hoạt hóa số 02	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.000
3	Lò hoạt hóa số 03	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.000
4	Lò hoạt hóa số 04	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.000
5	Xưởng sàng thành phẩm số 1	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	7.500
6	Xưởng sàng thành phẩm số 2	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	7.500
7	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	7.500
8	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	7.500
9	Xưởng đóng bao	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	7.500
10	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 1	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.500

STT	Tên công trình	Kế hoạch vận hành		Đơn vị	Công suất
		Bắt đầu	Kết thúc		
11	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 2	06/2024	12/2024	m ³ /giờ	3.500
IV	Công trình xử lý nước thải				
1	HTXL nước thải pH thấp	06/2024	12/2024	m ³ /ngày	18,0
2	HTXL NTSH + phòng hóa nghiệm	06/2024	12/2024	m ³ /ngày	6,0

5.2.1. Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
I	Hạng mục xử lý bụi và khí thải		
1	HTXL khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ	1100667	592718
2	HTXL khí thải lò sấy	1100578	592654
II	Hạng mục phát thải lò hoạt hóa		
1	Lò hoạt số 01A	1100623	592704
2	Lò hoạt số 02	1100620	592720
3	Lò hoạt số 03	1100663	592730
4	Lò hoạt số 04	1100674	592689
III	Hạng mục xử lý bụi		
III.1	Hạng mục xử lý bụi đáy lò		
1	Lò hoạt số 01A	1100591	592685
2	Lò hoạt số 02	1100640	592726
3	Lò hoạt số 03	1100658	592698
4	Lò hoạt số 04	1100662	592674
III.2	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng thành phẩm		
1	Xưởng sàng thành phẩm số 1	1100582	592663
2	Xưởng sàng thành phẩm số 2	1100617	592679
3	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	1100687	592631

STT	Vị trí điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°	
		X(m)	Y(m)
4	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	1100676	592631
5	Xưởng đóng bao	1100655	592627
III.3	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng nghiền nguyên liệu		
1	Xưởng nghiền nguyên liệu số 1	1100564	592712
2	Xưởng nghiền nguyên liệu số 2	1100662	592724

5.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải lò hơi và lò sấy:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$)	
			Hệ thống XLKT lò hơi	Hệ thống XLKT lò sấy
			1	Lưu lượng
2	Áp suất	mmHg	+	+
3	Nhiệt độ	°C	+	+
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	160
5	Cacbon monoxyt (CO)	mg/Nm ³	800	800
6	Lưu huỳnh dioxyt (SO ₂)	mg/Nm ³	400	400
7	Nitơ oxyt (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	680
8	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	Không đề xuất chỉ tiêu	40

*Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số
XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.*

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải từ HTXL bụi:

STT	Hạng mục công trình xử lý	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p=1,0$; $K_v=0,8$			
		Bụi tổng (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Áp suất (mmHg)	Nhiệt độ (°C)
I	Hạng mục xử lý bụi đáy lò				

STT	Hạng mục công trình xử lý	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p=1,0$; $K_v=0,8$			
		Bụi tổng (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Áp suất (mmHg)	Nhiệt độ (°C)
1	Lò hoạt số 01A	160	+	+	+
2	Lò hoạt số 02	160	+	+	+
3	Lò hoạt số 03	160	+	+	+
4	Lò hoạt số 04	160	+	+	+
II	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng thành phẩm				
1	Xưởng sàng thành phẩm số 1	160	+	+	+
2	Xưởng sàng thành phẩm số 2	160	+	+	+
3	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	160	+	+	+
4	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	160	+	+	+
5	Xưởng đóng bao	160	+	+	+
III	Hạng mục xử lý bụi khu vực xưởng nghiền nguyên liệu				
1	Xưởng nghiền nguyên liệu số 1	160	+	+	+
2	Xưởng nghiền nguyên liệu số 2	160	+	+	+

Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải các lò hoạt hóa:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p=1,0$; $K_v=0,8$			
			Lò hoạt hóa số 01A	Lò hoạt hóa số 2	Lò hoạt hóa số 3	Lò hoạt hóa số 4
1	Lưu lượng	m ³ /h	+	+	+	+
2	Áp suất	mmHg	+	+	+	+
3	Nhiệt độ	°C	+	+	+	+
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	160	160	160

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p=1,0; K_v=0,8$			
			Lò hoạt hóa số 01A	Lò hoạt hóa số 2	Lò hoạt hóa số 3	Lò hoạt hóa số 4
5	Cacbon monoxyt (CO)	mg/Nm ³	800	800	800	800
6	Lưu huỳnh dioxyt (SO ₂)	mg/Nm ³	400	400	400	400
7	Nitơ oxyt (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	680	680	680

Ghi chú: dấu "+": thông số bắt buộc quan trắc theo hàng 9, cột 4, mục II, Phụ lục số XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

5.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Tên công trình	Tần suất	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Thời gian dự kiến
I	Công trình xử lý khí thải				
1	HTXL khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	03 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian từ tháng 06 – 12 năm 2024
2	HTXL khí thải lò sấy	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
II	Công trình khí thải lò hoạt hóa				
1	Lò hoạt hóa số 01A	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	03 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian từ tháng 06 – 12 năm 2024
2	Lò hoạt hóa số 02	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
3	Lò hoạt hóa số 03	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
4	Lò hoạt hóa số 04	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
III	Công trình xử lý bụi				
1	Lò hoạt hóa số 01A				03 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian từ tháng 06 – 12 năm 2024
2	Lò hoạt hóa số 02	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
3	Lò hoạt hóa số 03	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	

STT	Tên công trình	Tần suất	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Thời gian dự kiến
4	Lò hoạt hóa số 04	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
5	Xưởng sàng thành phẩm số 1	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
6	Xưởng sàng thành phẩm số 2	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
7	Công đoạn nghiền thành phẩm số 1	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
8	Công đoạn nghiền thành phẩm số 2	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
9	Xưởng đóng bao	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
10	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 1	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	
11	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 2	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

6.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

6.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 35/GPMT-UBND
ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: 05 nguồn phát sinh, cụ thể:

- Nguồn phát sinh số 01: Khu vực xưởng sàng thành phẩm số 1
- Nguồn phát sinh số 02: Khu vực xưởng sàng thành phẩm số 2
- Nguồn phát sinh số 03: Khu vực xưởng nghiền và đóng bao
- Nguồn phát sinh số 04: Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 1
- Nguồn phát sinh số 05: Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 2

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 ^o 30', múi chiều 3 ^o)	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực xưởng sàng thành phẩm số 1	1100570	592674
2	Khu vực xưởng sàng thành phẩm số 2	1100629	592687
3	Khu vực xưởng nghiền và đóng bao	1100660	592639
4	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 1	1100572	592720
5	Khu vực xưởng nghiền nguyên liệu số 2	1100650	592733

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Từ 6 -21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	01 năm/lần	Khu vực thông thường QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí các hạng mục, công trình phát sinh tiếng ồn phù hợp để tiếng ồn đến khu vực người dân ảnh hưởng là nhỏ nhất.

- Bố trí, duy trì diện tích cây xanh, hồ nước diện tích 8.075,39 m², chiếm 20,02% tổng diện tích của dự án, nhằm che chắn hạn chế tiếng ồn phát tán.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất nhằm hạn chế tối đa phát sinh tiếng ồn lớn trong sản xuất.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân để chống ồn như: Nút tai, chụm tai chống ồn, khẩu trang, găng tay,...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 35 /GPMT-UBND
ngày 08 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	ĐVT	Mã CTNH	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/năm	16 01 06	36,5
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg/năm	18 02 01	21,9
3	Hộp mực in, photo	Kg/năm	08 02 04	51,2
4	Dầu máy phát điện	Kg/năm	17 06 03	102,3
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Kg/năm	18 01 04	14,6
6	Xi hàn, que hàn thải bỏ	Kg/năm	07 04 01	21,9
7	Bùn thải từ hệ thống XLNT nhiễm axit	Kg/năm	12 02 02	500,0
	Tổng cộng	Kg/năm		748,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Loại chất thải	ĐVT	Khối lượng
1	Bao bì nguyên liệu thải	Kg/ngày	312,3
2	Bao bì thành phẩm thải	Kg/ngày	0,88
3	Tro lò hơi, lò sấy	Kg/ngày	2.096,0
4	Bụi than từ Cyclon lắng bụi	Kg/ngày	1.574,4
5	Sắt, thép, vật tư bằng nhựa	Kg/ngày	15,0
	Tổng cộng	Kg/ngày	3.998,58

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 91 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được phân loại và lưu chứa riêng mỗi loại theo quy định, trang bị 05 thùng chứa, dung tích 120 lít để lưu chứa. Thu gom, tập kết chất thải nguy hại vào mỗi ngày làm việc về kho lưu chứa diện tích 20,4m², được xây dựng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom hàng ngày hoặc định kỳ phù hợp với tần suất phát sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường tái sử dụng:

+ Bao bì thành phẩm có dấu hiệu hư hỏng nhẹ được tái sử dụng để chứa tro, xỉ hoặc bụi than.

+ Bụi than hoạt tính từ hệ thống xử lý bụi của 04 lò hoạt hóa, sàng, nghiền được tái sử dụng để tạo thành sản phẩm than hoạt tính

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường bán phế liệu gồm: Bao bì nguyên liệu, palet hư hỏng, sắt, thép, nhựa,... được Công ty thu gom và lưu trữ. Định kỳ sẽ bán phế liệu, lấy nguồn thu từ hoạt động bổ sung kinh phí cho công đoàn.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý gồm: Tro, xỉ, bùn từ hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi, lò sấy sẽ được Công ty thu gom, lưu trữ và định kỳ thuê đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

- Đã bố trí các hạng mục lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, cụ thể:

+ Đối với xỉ than lò hơi: Được lưu chứa trong kho chứa, diện tích 86,4m², nền bê tông cốt thép, vách tường, mái tole.

+ Đối với xỉ than lò sấy: Được lưu chứa trong kho chứa, diện tích 33,5m², nền bê tông cốt thép, vách tường, mái tole.

+ Đối với bao bì hư hỏng, chất thải bảo trì: Được lưu chứa trong kho chứa, diện tích 254,1m², nền bê tông cốt thép, vách tường, mái tole.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Trang bị 08 thùng chứa, loại 120 lít để thu gom rác thải sinh hoạt từ nhân viên và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án như phòng, chống cháy nổ, phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải, sự cố vận hành lò hơi./.